

BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

(IA) (1)	Số hiệu nguyên tử Kí hiệu nguyên tố hóa học Tên nguyên tố																(VIII) (18)
1	13 26,98 Nguyên tử khối trung bình																2
2	Al 1,61 Độ âm điện																He
3	Aluminium [Ne]3s²3p¹ Cấu hình electron																Ne
4	3 Số oxi hóa																Ar
5	(IIA) (2)	(IIIB) (3)	(IVB) (4)	(VB) (5)	(VIB) (6)	(VII) (7)	(VIIB) (8)	(VIIB) (9)	(VIIB) (10)	(IIB) (11)	(IIB) (12)	(IIIA) (13)	(IVA) (14)	(VA) (15)	(VIA) (16)	(VIIA) (17)	(VIIA) (18)
6	3 Li Lithium	4 Be Beryllium	5 B Boron	6 C Carbon	7 N Nitrogen	8 O Oxygen	9 F Fluorine	10 Ne Neon	11 Na Sodium	12 Mg Magnesium	13 Al Aluminium	14 Si Silicon	15 P Phosphorus	16 S Sulfur	17 Cl Chlorine	18 Ar Argon	19 K Potassium
7	19 K Potassium	20 Ca Calcium	21 Sc Scandium	22 Ti Titanium	23 V Vanadium	24 Cr Chromium	25 Mn Manganese	26 Fe Iron	27 Co Cobalt	28 Ni Nickel	29 Cu Copper	30 Zn Zinc	31 Ga Gallium	32 Ge Germanium	33 As Arsenic	34 Se Selenium	35 Br Bromine
8	37 Rb Rubidium	38 Sr Strontium	39 Y Yttrium	40 Zr Zirconium	41 Nb Niobium	42 Mo Molybdenum	43 Tc Technetium	44 Ru Ruthenium	45 Rh Rhodium	46 Pd Palladium	47 Ag Silver	48 Cd Cadmium	49 In Indium	50 Sn Tin	51 Sb Antimony	52 Te Tellurium	53 I Iodine
9	55 Cs Cesium	56 Ba Barium	57-71 Lanthanides	72 Hf Hafnium	73 Ta Tantalum	74 W Tungsten	75 Re Rhenium	76 Os Osmium	77 Ir Iridium	78 Pt Platinum	79 Au Gold	80 Hg Mercury	81 Tl Thallium	82 Pb Lead	83 Bi Bismuth	84 Po Polonium	85 At Astatine
10	87 Fr Francium	88 Ra Radium	89-103 Actinides	104 Rf Rutherfordium	105 Db Dubnium	106 Sg Seaborgium	107 Bh Bohrium	108 Hs Hassium	109 Mt Meitnerium	110 Ds Darmstadtium	111 Rg Roentgenium	112 Cn Copernicium	113 Nh Nihonium	114 Fl Flerovium	115 Mc Moscovium	116 Lv Livermorium	117 Ts Tennessine
11	Các nguyên tố s Các nguyên tố d Các nguyên tố p Các nguyên tố f Kém hoạt Phi kim																118 Og Oganesson
12	- Lưu ý: Số oxi hóa dương trong bảng tuần hoàn không kèm theo dấu (+) Đánh vù bên																119 Uue Ununennium

1. Ô nguyên tố

The diagram shows a central periodic table element tile for Magnesium (Mg). The tile is a rounded square with a black border. Inside the tile, the atomic number '12' is in the top left corner. The chemical symbol 'Mg' is in the center in a large, bold font. Below 'Mg', the word 'Magnesium' is written in a smaller font. At the bottom of the tile, the atomic weight '24.31' is displayed. Surrounding the central tile are four empty rectangular boxes, each with a colored border: a red box at the top left, a green box at the top right, a blue box at the bottom left, and a yellow box at the bottom right. Colored lines point from each box towards the central tile: a red line from the top-left box to the atomic number '12', a green line from the top-right box to the chemical symbol 'Mg', a blue line from the bottom-left box to the element name 'Magnesium', and a yellow line from the bottom-right box to the atomic weight '24.31'.



- Mỗi nguyên tố hoá học được xếp vào một ô của bảng tuần hoàn, gọi là ô nguyên tố.

- Ô nguyên tố cho biết: số hiệu nguyên tử, kí hiệu hoá học, tên nguyên tố và khối lượng nguyên tử của nguyên tố đó.

Số hiệu nguyên tử (Z) = Số đơn vị điện tích hạt nhân = Số p = Số e = Số thứ tự ô

2. Chu kì

- Bảng tuần hoàn có chu kì

✦ ✧ **Điền thông tin vào bảng sau**

Chu kì	Số lượng	Nguyên tố đầu	Nguyên tố kết thúc	Số lớp e
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				